Name: _____ **Date:**…/ … /20…

Class: S2 **Tel:** 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Grammar 3

A. Grammar.

❖ **Ordinal numbers (Số thứ tự): 1st – 15th**

Bằng số	Bằng chữ	Bằng số	Bằng chữ	Bằng số	Bằng chữ
1st	**first**	6th	**sixth**	11th	**eleventh**
2nd	**second**	7th	**seventh**	12th	**twelfth**
3rd	**third**	8th	**eighth**	13th	**thirteenth**
4th	**fourth**	9th	**ninth**	14th	**fourteenth**
5th	**fifth**	10th	**tenth**	15th	**fifteenth**

Lưu ý: Con chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi nhé!

B. Homework.

I. Choose the correct ordinal number (Chọn số thứ tự đúng)

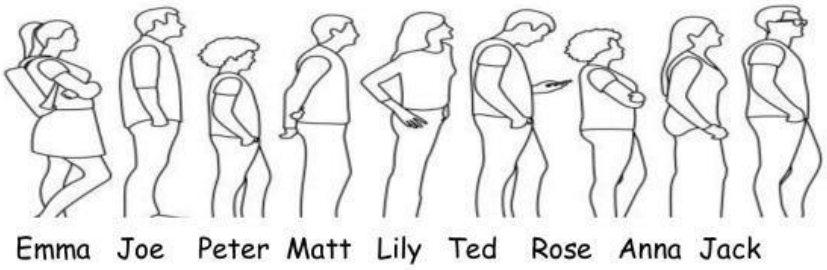

There is a line of people in front of the cinema.

*0. Where is Jack? - He is the (**first** / **second**) person in the line.*

1. Where is Peter? - He is the (**seventh / sixth**) person in the line.

2. Where is Rose? - She is the (**second / third**) person in the line.

3. Where is Matt? - He is the (**fifth / sixth**) person in the line.

4. Where is Emma? - She is the (**eighth / ninth**) person in the line.

5. Where is Ted? - He is the (**fourth / tenth**) person in the line.

LIVEWORKSHEETS

II. Draw lines between the ordinal numbers and their ordinal words(Con nối số với cách đọc đúng)

0. 10th •	• eleventh
1. 11th •	• fifteenth
2. 12th •	• thirteenth
3. 13th •	• twelfth
4. 14th •	• tenth
5. 15th •	• fourteenth

III. Fill in the blank to complete the words.(Con điền chữ cái vào chỗ trống)

0. n i n t h	1. f __ r s t	2. s __ c o n d
3. t h __ r d	4. f __ u r t h	5. f __ f t h

LIVEWORKSHEETS

Con nghe bài theo link sau: https://www.youtube.com/watch?v=8_k8bufBaqY

Ben is showing his mum a photo of the school Sports Day. Who did what on the Sports Day?
Listen and write a letter in each box. There is one example.

Miss Sky [B]

Paul [ ]

Fred [ ]

Lily [ ]

Sally [ ]

Nick [ ]

LIVEWORKSHEETS

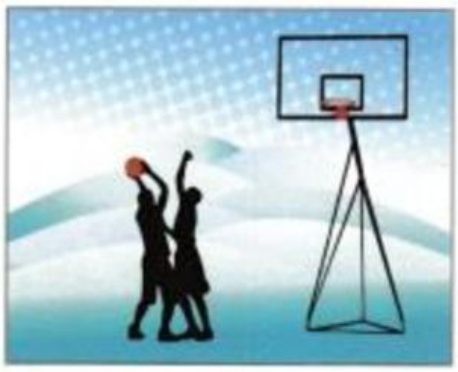

A

B

C

D

E

F

G

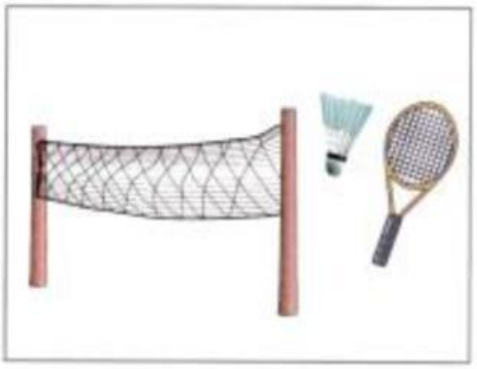

H

LIVEWORKSHEETS

I. Fill in the blank to complete the words. (Con điền chữ cái để tạo thành từ đúng)

0. He ***b u y s*** *two apples.*

1. She wears **g l __ v e s** on her hands.

2. There are 7 **c __ n t __ n e n t s** in the world.

3. She walks to her **a p __ r t m __ n t b __ i l d __ n g**.

4. Put on a **h __ l m e t** before you go.

5. I bring a big **j __ c k e t** to school.

II. Tick (✓) if the statement is right, cross (✗) if the statement is wrong (Tích ✓ nếu câu đúng, gạch ✗ nếu câu sai)

0. The television is on the table. ☒

1. The sofa is opposite the television. ☐

2. The lamp is next to the sofa. ☐

3. The flower pot *(chậu hoa)* is behind the television. ☐

4. The clock is under the sofa. ☐

5. The table is between the sofa and the TV shelf *(kệ TV)*. ☐

LIVEWORKSHEETS